

TRƯỜNG MẦM NON PHÚC ĐỒNG

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH CBGVNV THÁNG 09 NĂM 2025

TT	Họ và tên	Lương				Phụ cấp chức vụ				Hệ số bảo lưu				Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		Tổng tiền	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền		
I. CBGVNV điện biên chế		119.15	177,533,500	18,641,018	158,892,483	1.2	1,788,000	187,740	1,600,260	0.00	-	-	-	15.16	22,594,211	2,372,392	20,221,819	41.522	61,867,035	0.95	1,415,500	243,997,096	
1	Nguyễn Thị Hồng Vân	4.32	6,436,800	675,864	5,760,936	0.50	745,000	78,225	666,775					-	-	-	-	1.687	2,513,630			8,941,341	
2	Nguyễn Thúy Hạnh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.35	521,500	54,758	466,743					0.602	896,235	94,105	802,130	1.404	2,091,215			8,240,881	
3	Hồ Thị Thu	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.35	521,500	54,758	466,743					0.682	1,015,733	106,652	909,081	1.404	2,091,215			8,347,832	
4	Trương Thị Diệu	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793															0.1	149,000	5,029,793	
5	Dương Thị Xuân Hạnh	3.26	4,857,400	510,027	4,347,373													0.652	971,480	0.2	298,000	5,616,853	
6	Đỗ Hồng Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793									0.512	763,476	80,165	683,311	1.281	1,908,690	0.15	223,500	7,696,294	
7	Lê Thị Phương Anh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.394	586,911	61,626	525,285	1.061	1,580,145			6,146,087	
8	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256									0.245	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480			5,372,189	
9	Phạm Thị Bích Ng	4.32	6,436,800	675,864	5,760,936									0.994	1,480,464	155,449	1,325,015	1.512	2,252,880	0.2	298,000	9,636,831	
10	Ng Thị Minh Chính	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057									0.501	746,490	78,381	668,109	1.169	1,741,810			6,863,976	
11	Hoàng Thị Dung	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.364	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145			6,105,680	
12	Nguyễn Thùy Dương	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.303	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145			6,024,867	
13	Nguyễn Bích Hạnh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.364	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145			6,105,680	
14	Nguyễn Thị Thanh Huyền	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458									0.621	924,545	97,077	827,468	1.278	1,903,475			7,598,400	
15	Phạm Thị Huyền	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793									0.476	708,942	74,439	634,503	1.281	1,908,690			7,423,986	
16	Phạm Thị Hiền	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793									0.549	818,010	85,891	732,119	1.281	1,908,690			7,521,602	
17	Nguyễn Diệu Linh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.364	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145			6,105,680	
18	Nguyễn Thị Lý	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865									0.998	1,486,275	156,059	1,330,216	1.397	2,080,785			8,731,866	
19	Nguyễn Thị Tuyết Mai	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.394	586,911	61,626	525,285	1.061	1,580,145			6,146,087	
20	Tạ Thị Minh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793									0.512	763,476	80,165	683,311	1.281	1,908,690			7,472,794	
21	Đặng Thị Nhung	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793									0.586	872,544	91,617	780,927	1.281	1,908,690	0.15	223,500	7,793,910	
22	Nguyễn Hồng Nhi	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458									0.657	978,930	102,788	876,142	1.278	1,903,475			7,647,075	
23	Nguyễn Phương Nga	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057									0.468	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810			6,819,435	
24	Nguyễn Thị Phương	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865									0.798	1,189,020	124,847	1,064,173	1.397	2,080,785			8,465,822	
25	Vũ Thị Quyên	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722									0.400	595,404	62,517	532,887	1.166	1,736,595			6,710,203	
26	Lê Thị Quỳnh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256									0.245	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480			5,372,189	
27	Tạ Thị Kim Tuyết	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057									0.468	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810			6,819,435	
28	Ngô Thị Thương	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.394	586,911	61,626	525,285	1.061	1,580,145			6,146,087	

29	Nguyễn Thị Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256									0.245	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480			5,372,189
30	Trương Thị Hà Vân	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057									0.468	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810			6,819,435
31	Nguyễn Thị Thu An	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.145	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815	0.15	223,500	4,887,002
32	Dương Thị Trà	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.121	179,545	18,852	160,693	0.844	1,256,815			4,631,363
33	Dương Thị Thảo	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657									0.303	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145			6,024,867
34	Chu Thị Yến	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256									0.245	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480			5,372,189
35	Nguyễn Thị Hạnh	0	-	-	-									-	-	-	-	1.169	1,741,810			1,741,810
36	Lưu Thị Thu Hoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815			4,695,640
37	Đào Thị Nga	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458									0.584	870,160	91,367	778,793	1.278	1,903,475			7,549,726
	Cộng	119.15	177,533,500	18,641,018	158,892,483	1.2	1,788,000	187,740	1,600,260	-	-	-	-	15.164	22,594,211	2,372,392	20,221,819	41.522	61,867,035	0.95	1,415,500	243,997,096

Tổng số tiền bằng chữ: (Hai trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng.)

KẾ TOÁN



Trương Thị Dịu

Phúc Lợi, ngày tháng 9 năm 2025
PHÚC
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
MẦM NON
PHÚC ĐÔNG

Nguyễn Thị Hồng Vân

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH CBGVNV THÁNG 09 NĂM 2025 (NGUỒN CCTL)

TT	Họ và tên	Lương				Phụ cấp chức vụ				Hệ số bảo lưu				Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		Tổng tiền	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền		
I.	CBGVNV diện biên chế	119.15	101,277,500	10,634,138	90,643,363	1.2	1,020,000	107,100	912,900	0.00	-	-	-	15.16	12,889,315	1,353,378	11,535,937	41.522	35,293,275	0.95	807,500	139,192,974	
1	Nguyễn Thị Hồng Vân	4.32	3,672,000	385,560	3,286,440	0.50	425,000	44,625	380,375					-	-	-	-	1.687	1,433,950			5,100,765	
2	Nguyễn Thúy Hạnh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.35	297,500	31,238	266,263					0.602	511,275	53,684	457,591	1.404	1,192,975			4,701,174	
3	Hồ Thị Thu	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.35	297,500	31,238	266,263					0.682	579,445	60,842	518,603	1.404	1,192,975			4,762,186	
4	Trương Thị Dịu	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									-					-	0.1	85,000	2,869,345	
5	Dương Thị Xuân Hạnh	3.26	2,771,000	290,955	2,480,045									-				0.652	554,200	0.2	170,000	3,204,245	
6	Đỗ Hồng Anh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									0.512	435,540	45,732	389,808	1.281	1,088,850	0.15	127,500	4,390,503	
7	Lê Thị Phương Anh	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.394	334,815	35,156	299,659	1.061	901,425			3,506,157	
8	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240									0.245	208,080	21,848	186,232	0.952	809,200			3,064,672	
9	Phạm Thị Bích Ng	4.32	3,672,000	385,560	3,286,440									0.994	844,560	88,679	755,881	1.512	1,285,200	0.2	170,000	5,497,521	
10	Ng Thị Minh Chính	3.34	2,839,000	298,095	2,540,905									0.501	425,850	44,714	381,136	1.169	993,650			3,915,691	
11	Hoàng Thị Dung	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.364	309,060	32,451	276,609	1.061	901,425			3,483,106	
12	Nguyễn Thùy Dương	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.303	257,550	27,043	230,507	1.061	901,425			3,437,005	
13	Nguyễn Bích Hạnh	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.364	309,060	32,451	276,609	1.061	901,425			3,483,106	
14	Nguyễn Thị Thanh Huyền	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738									0.621	527,425	55,380	472,045	1.278	1,085,875			4,334,658	
15	Phạm Thị Huyền	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									0.476	404,430	42,465	361,965	1.281	1,088,850			4,235,160	
16	Phạm Thị Hiền	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									0.549	466,650	48,998	417,652	1.281	1,088,850			4,290,847	
17	Nguyễn Diệu Linh	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.364	309,060	32,451	276,609	1.061	901,425			3,483,106	
18	Nguyễn Thị Lý	3.99	3,391,500	356,108	3,035,393									0.998	847,875	89,027	758,848	1.397	1,187,025			4,981,266	
19	Nguyễn Thị Tuyết Mai	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.394	334,815	35,156	299,659	1.061	901,425			3,506,157	
20	Tạ Thị Minh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									0.512	435,540	45,732	389,808	1.281	1,088,850			4,263,003	
21	Đặng Thị Nhung	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345									0.586	497,760	52,265	445,495	1.281	1,088,850	0.15	127,500	4,446,190	
22	Nguyễn Hồng Nhi	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738									0.657	558,450	58,637	499,813	1.278	1,085,875			4,362,425	
23	Nguyễn Phương Nga	3.34	2,839,000	298,095	2,540,905									0.468	397,460	41,733	355,727	1.169	993,650			3,890,282	
24	Nguyễn Thị Phương	3.99	3,391,500	356,108	3,035,393									0.798	678,300	71,222	607,079	1.397	1,187,025			4,829,496	
25	Vũ Thị Quyên	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298									0.400	339,660	35,664	303,996	1.166	990,675			3,827,968	
26	Lê Thị Quỳnh	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240									0.245	208,080	21,848	186,232	0.952	809,200			3,064,672	
27	Tạ Thị Kim Tuyết	3.34	2,839,000	298,095	2,540,905									0.468	397,460	41,733	355,727	1.169	993,650			3,890,282	
28	Ngô Thị Thương	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073									0.394	334,815	35,156	299,659	1.061	901,425			3,506,157	

TRƯỜNG MẦM NON PHÚC ĐÔNG

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NĐ SỐ 111/2022 NĐ-CP THÁNG 09 NĂM 2025

TT	Họ và tên	Lương				Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNVK				Phụ cấp TN		Tổng tiền	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền		
I. Hợp đồng lao động		0.00	59,520,000	6,249,600	53,270,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	702,000	53,972,400	
1	Nguyễn Thu Hà		4,960,000	520,800	4,439,200									0.15	351,000	4,790,200	
2	Nguyễn Thanh Hào		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
3	Dương Thị Minh Huệ		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
4	Lã Thanh Liêm		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
5	Nguyễn Văn Thắng		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
6	Vũ Thị Thu Trang		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
7	Nguyễn Thị Hồng Vân		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
8	Vũ Thị Phương		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
9	Lưu Văn Lục		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
10	Lê Xuân Phương		4,960,000	520,800	4,439,200									0.15	351,000	4,790,200	
11	Nguyễn Văn Tôn		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
12	Hoàng Hương Trà		4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
	Cộng	-	59,520,000	6,249,600	53,270,400	-	-	-	-	-	-	-	-	0.3	702,000	53,972,400	

Tổng số tiền bằng chữ: (Năm mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm đồng./.)

KẾ TOÁN



Trương Thị Dịu

Phúc Lợi, ngày tháng 09 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TRƯỜNG
MẦM NON
PHÚC ĐÔNG

Nguyễn Thị Hồng Vân

TRƯỜNG MẦM NON PHÚC ĐỒNG**BẢNG CHI TIỀN BÁN TRÚ - THỨ 7 - LÀM HÈ THÁNG 08/2025**

TT	Họ và tên	Ngày công	Công Thứ 7	Bán trú	Thứ 7	Tiền hè	Tổng cộng	Ký nhận
1	Nguyễn Thị Hồng Vân	19	0	1,729,000	-	3,040,000	4,769,000	
2	Nguyễn Thúy Hạnh	18	1	1,638,000	500,000	2,880,000	5,018,000	
3	Hồ Thị Thu	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000	
4	Trương Thị Diệu	16.5	1	1,501,500	500,000	2,640,000	4,641,500	
5	Hoàng Hương Trà	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000	
6	Dương Thị Xuân Hạnh	20	4	1,820,000	2,000,000	3,200,000	7,020,000	
7	Đỗ Hồng Anh	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000	
8	Lê Thị Phương Anh	20.5	1	1,865,500	500,000	3,280,000	5,645,500	
9	Nguyễn Thị Ngọc ánh	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000	
10	Phạm Thị Bích	21		1,911,000	-	3,360,000	5,271,000	
11	Nguyễn Thị Minh Chinh	20		1,820,000	-	3,200,000	5,020,000	
12	Hoàng Thị Dung	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000	
13	Nguyễn Thuỳ Dương	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000	
14	Nguyễn Bích Hạnh	20.5	2	1,865,500	1,000,000	3,280,000	6,145,500	
15	Phạm Thị Huyền	21	1	1,911,000	500,000	3,360,000	5,771,000	
16	Nguyễn T Thanh Huyền	19	1	1,729,000	500,000	3,040,000	5,269,000	
17	Phạm Thị Hiền	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000	
18	Nguyễn Diệu Linh	19.5	2	1,774,500	1,000,000	3,120,000	5,894,500	
19	Nguyễn Thị Lý	21		1,911,000	-	3,360,000	5,271,000	
20	Nguyễn Thị Tuyết Mai	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000	
21	Tạ Thị Minh	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000	



22	Đặng Thị Nhung	20.5	0	1,865,500	-	3,280,000	5,145,500
23	Nguyễn Hồng Nhi	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000
24	Đào Thị Nga	20.5		1,865,500	-	3,280,000	5,145,500
25	Nguyễn Phương Nga	19		1,729,000	-	3,040,000	4,769,000
26	Nguyễn Thị Phương	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
27	Vũ Thị Quyên	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
28	Lê Thị Quỳnh	21		1,911,000	-	3,360,000	5,271,000
29	Tạ Thị Kim Tuyết	21	1	1,911,000	500,000	3,360,000	5,771,000
30	Ngô Thị Thương	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
31	Nguyễn Thị Thu Trang	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
32	Trương Thị Hà Vân	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
33	Nguyễn Thanh Hào	20	1	1,820,000	500,000	3,200,000	5,520,000
34	Nguyễn Thu Hà	20	1	1,820,000	500,000	3,200,000	5,520,000
35	Dương Thị Minh Huệ	18	2	1,638,000	1,000,000	2,880,000	5,518,000
36	Lã Thanh Liêm	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000
37	Vũ Thị Phương	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000
38	Nguyễn Văn Thắng	20	2	1,820,000	1,000,000	3,200,000	6,020,000
39	Vũ Thị Thu Trang	21		1,911,000	-	3,360,000	5,271,000
40	Nguyễn Thị Hồng Vân	20.5	2	1,865,500	1,000,000	3,280,000	6,145,500
41	Nguyễn Thị Thu An	20.5	2	1,865,500	1,000,000	3,280,000	6,145,500
42	Dương Thị Trà	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
43	Dương Thị Thảo	21	3	1,911,000	1,500,000	3,360,000	6,771,000
44	Chu Thị Yên	21	1	1,911,000	500,000	3,360,000	5,771,000
45	Nguyễn Thị Hạnh	21	0	1,911,000	-	3,360,000	5,271,000
46	Lưu Thị Thu Hoài	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000
47	Nguyễn Văn Tôn	21	2	1,911,000	1,000,000	3,360,000	6,271,000

	Lưu Văn Lục	21	1	1,911,000	500,000	3,360,000	5,771,000
49	Lê Xuân Phương	21	1	1,911,000	500,000	3,360,000	5,771,000
Tổng cộng		995.0	70.0	90,545,000	35,000,000	159,200,000	284,745,000

Bằng chữ : Hai trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Phúc Lợi, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Thủ quỹ



Dương Thị Xuân Hạnh

Kế toán



Trương Thị Dịu

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hồng Vân

